

GIA ĐÌNH NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

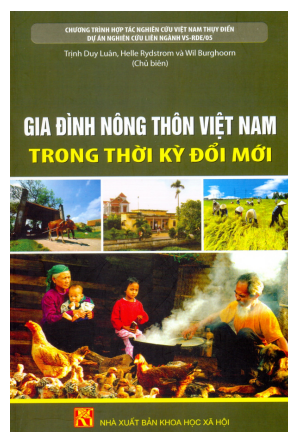
TRỊNH DUY LUÂN, HELLE RYDSTROM, WIL BURGHOORN (chủ biên). **Gia đình nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đổi mới**. H.: Khoa học xã hội, 2011, 199 tr.

*THIỆN DUYÊN
lược thuật*

Cuốn sách là một trong những kết quả của Dự án nghiên cứu liên ngành “Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi” (mã số VS-RDE/05) thuộc Chương trình hợp tác nghiên cứu Việt Nam - Thụy Điển do Cơ quan Hợp tác quốc tế Thụy Điển (SIDA/SAREC) tài trợ và Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý thực hiện trong giai đoạn 2004-2010. Với các chủ đề nghiên cứu khá đa dạng như hôn nhân, tổ chức cư trú, phân công lao động, quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình, di cư, giáo dục con cái, tình dục, bạo lực gia đình,... nội dung cuốn sách đã cung cấp thêm nhiều chi tiết phong phú cho bức tranh vốn đa chiều cạnh và nhiều màu sắc của gia đình nông thôn Việt Nam trong hơn hai thập niên vừa qua.

Hiện đại hóa và gia đình nông thôn

Ở Việt Nam hiện nay, hiện đại hóa - quá trình chuyển đổi về kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ cùng với phổ biến những giá trị văn hóa mang tính hiện đại, đang diễn ra hết sức thuận lợi nhờ xu thế phát triển kinh tế và công



nh nghiệp hóa, mở cửa và hội nhập quốc tế. Số liệu thu được cho thấy các gia đình nông thôn đều cảm nhận rõ rệt sự hiện diện của quá trình hiện đại hóa (87% số người được hỏi

nhận định xã hội Việt Nam đã được hiện đại hóa hơn nhiều), đều khẳng định hiện đại hóa là “rất tốt” (73%) hoặc “phần lớn là tốt” (25%) cho Việt Nam.

Nghiên cứu đã đưa ra một danh sách những thay đổi hành vi (mang tính giả định) có liên quan đến đời sống và quan hệ gia đình để người dân đánh giá chiều hướng và mức độ tác động qua lại (thúc đẩy hoặc kìm hãm) với quá trình hiện đại hóa đang diễn ra trong xã hội Việt Nam hiện nay. Kết quả thu được cho thấy, việc nâng cao vị thế của phụ nữ được đa số người dân cảm nhận là

dấu hiệu tích cực đối với hiện đại hóa (62,8%), bên cạnh đó là xu hướng kết hôn muộn (60,4%), sử dụng phổ biến các biện pháp tránh thai (74,4%) và có đến gần 84% số người được hỏi khẳng định nếu vợ chồng có nhiều con hơn thì sẽ làm kìm hãm quá trình hiện đại hóa. Hai yếu tố có tác động thúc đẩy hiện đại hóa ở mức thấp hơn là người chồng làm công việc nội trợ nhiều hơn (36,2%) và ly hôn khi hôn nhân không hạnh phúc (33,8%). Kết luận của tác giả Trịnh Duy Luân ở đây là, trong quá trình hiện đại hóa, những chuyển biến đang diễn ra trong thể đàn xen giữa các chuẩn mực truyền thống và các giá trị hiện đại. Nhiều quan niệm truyền thống tuy đang bị lấn lướt bởi các giá trị hiện đại, nhưng chưa bị loại bỏ hoàn toàn. Sẽ cần có thêm thời gian, cùng với quá trình công nghiệp hóa, phát triển kinh tế và đổi mới các thể chế để hiện đại hóa đạt được những chuyển đổi mạnh mẽ và toàn diện hơn, phản ánh trong mô hình phát triển xã hội nói chung và hình thái gia đình nông thôn Việt Nam tương lai.

Quan niệm về chủ hộ gia đình

Nếu như những nghiên cứu trước đây đều dựa trên giả định khái niệm “chủ hộ” đã được người được hỏi hiểu rõ và do đó không kèm theo bất cứ một định nghĩa nào, thì đây là nghiên cứu đầu tiên có câu hỏi trực tiếp quan niệm của người dân về những đặc điểm của chủ hộ “Theo ý kiến của ông/bà, chủ hộ là người có những đặc điểm gì?”. Có tới 2/3 số người được hỏi nêu ý kiến “chủ hộ là người ra các quyết định quan trọng trong hộ gia đình”. 46% người được hỏi đồng tình với nhận định “chủ hộ là người đăng ký là chủ hộ trong sổ hộ tịch”. Đây là hai phương án trả lời chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với các phương án trả lời khác. Bên cạnh đó, các

đặc điểm đáng chú ý khác của chủ hộ bao gồm: là người đại diện cho hộ gia đình trong giao dịch với người ngoài (chiếm 31% ý kiến), là nam giới lớn tuổi nhất (27% ý kiến), là người có thu nhập nhiều nhất (20% ý kiến) và 18% ý kiến cho rằng chủ hộ “là người được kính trọng nhất trong hộ gia đình”. Khía cạnh tuổi và giới tính của chủ hộ không được thể hiện rõ nét trong quan niệm của người dân. Có 8% ý kiến khẳng định chủ hộ là người cao tuổi nhất dù đó là nam hay nữ, và chỉ có 2% ý kiến cho rằng chủ hộ là phụ nữ lớn tuổi nhất. 11% người được hỏi nêu thêm các đặc điểm khác. Số lượng người “không thể nói tại sao” hoặc “không trả lời” là không đáng kể (chỉ 1%). Như vậy, “chủ hộ” là một khái niệm đa diện, bao gồm cả các khía cạnh về quyền lực kinh tế, lẫn uy tín, quyền ra quyết định quan trọng, quyền đại diện cho gia đình, phản ánh khuôn mẫu văn hóa trọng xỉ và trọng nam truyền thống.

Phân tích mối liên hệ trên thực tế (không phải quan niệm) giữa địa vị chủ hộ và các đặc trưng kinh tế, xã hội và nhân khẩu học của hộ nhằm lý giải việc một người trở thành chủ hộ là do những yếu tố nào, tác giả Vũ Mạnh Lợi đã chứng minh sự tồn tại một khoảng cách khá lớn giữa quan niệm của người dân và các đặc trưng thực tế của chủ hộ. Trong khi trên thực tế, chủ hộ thường là nam giới cao tuổi nhất, là người đóng góp nhiều nhất vào thu nhập gia đình, là người ra các quyết định quan trọng, là người đại diện cho hộ trong các quan hệ bên ngoài gia đình, thì người dân chỉ đề cao khía cạnh ra quyết định quan trọng của chủ hộ và việc đăng ký là chủ hộ trong sổ hộ tịch. Phân tích đa biến cho thấy, về cơ bản, nam giới cao tuổi nhất được mặc định là chủ hộ. Trong hộ

gia đình có nhiều nam giới cao tuổi, một người trong số họ sẽ là chủ hộ. Nghiên cứu cũng khẳng định, không có bằng chứng thực nghiệm chứng minh “hộ do phụ nữ làm chủ hộ thường nghèo hơn hộ do nam giới làm chủ hộ”. Giới tính của chủ hộ, vì thế, không nên là tiêu chí để xác định đối tượng được hỗ trợ từ chính sách xóa đói giảm nghèo.

Gia đình và học vấn của trẻ em

Để giải đáp câu hỏi liệu giới tính và hoàn cảnh gia đình có còn là những yếu tố quan trọng quyết định tình trạng học hành của trẻ em và thanh niên nông thôn trong giai đoạn hiện nay, phân tích của tác giả Nguyễn Đức Vinh tập trung xem xét mối liên hệ giữa tình trạng giáo dục của nhóm 7-24 tuổi với các chỉ báo về cá nhân và hoàn cảnh gia đình như tuổi, giới tính, số anh chị em, thứ tự sinh, tuổi bố mẹ khi sinh con, kích thước hộ gia đình, trình độ học vấn bố mẹ, nghề nghiệp chính của hộ, mức sống của hộ, tình trạng tham gia lao động sản xuất và nguyên nhân bỏ học của trẻ em/vị thành niên trong hộ. Có 7 kết luận được rút ra từ những bảng biểu, đồ thị và mô hình hồi quy.

Một là tỷ lệ trẻ em 7-11 tuổi đang đi học chiếm 96%, trong đó có 90% đi học đúng độ tuổi. Số trẻ em 7-11 tuổi không đến trường cũng như học muộn không phải là nhỏ. Hai tỷ lệ này giảm khoảng 10% khi chuyển sang độ tuổi đi học phổ thông cơ sở, giảm xuống chỉ còn khoảng trên dưới 50% ở độ tuổi đi học phổ thông trung học, và dưới 18% ở độ tuổi 20-24. *Hai là* có ba lý do chủ yếu khiến học sinh bỏ học. Lý do kinh tế khó khăn phổ biến đặc biệt ở các hộ nghèo. Các lý do học lực kém và không muốn học tương đối phổ biến ở nhóm hộ có mức sống trên trung bình. *Ba là* tỷ lệ đang đi học của nữ cao hơn nam ở độ tuổi tiểu học,

thấp hơn ở độ tuổi sau phổ thông trung học, nhưng sự khác biệt cao thấp là không đáng kể. Không có bằng chứng cho thấy các bậc cha mẹ ở nông thôn có hành vi hay thái độ phân biệt giới tính trong việc học hành của con cái. *Bốn là* trình độ học vấn của cha mẹ là yếu tố tác động mạnh nhất đến tình trạng giáo dục của con cái, trong đó học vấn của người mẹ có vai trò quan trọng hơn trình độ học vấn của người cha. Cha mẹ có trình độ học vấn càng cao thì con cái càng ít bỏ học và thường đạt đến trình độ giáo dục đúng tuổi hơn. *Năm là* mức sống hộ gia đình cũng là yếu tố quan trọng quyết định tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên nông thôn. Hộ có mức sống càng thấp thì con cái càng hay bỏ học và đi học muộn so với tuổi. *Sáu là* trẻ em và thanh niên ở những hộ gia đình đông con, nghề nghiệp của cha mẹ là thuần nông, mẹ sinh con ở độ tuổi trước 24 tuổi và phải sớm tham gia công việc sản xuất của hộ phải chịu những ảnh hưởng bất lợi đối với việc đi học đúng độ tuổi và kết quả học tập. Và *bảy là* học vấn của cha mẹ có thể tác động đến tình trạng giáo dục của con cái thông qua các yếu tố trung gian như sự quan tâm đến việc học của con, cho con học thêm, thái độ và hành vi hướng nghiệp, cho con tham gia công việc sản xuất hay mức chi tiêu cho giáo dục.

Lựa chọn hôn nhân

Mô hình hôn nhân ở nông thôn Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới được tác giả Lê Ngọc Văn phân tích ở bốn khía cạnh. Về *không gian địa lý*, kết quả nghiên cứu cho thấy không gian lựa chọn hôn nhân phần lớn là trong cùng một xã: 70,2% số người trả lời cho biết họ sinh ra tại xã họ đang sống và 66% người vợ hoặc người chồng của họ cũng sinh ra cùng xã với họ. Tuy nhiên, các tỷ lệ gần

30% các cặp vợ chồng là những người khác xã, khác huyện và khác tỉnh, 12% số người trả lời sinh ra tại một xã khác trong cùng huyện, 7,1% thuộc huyện khác trong tỉnh và 10,6% thuộc tỉnh khác cũng là dấu hiệu cho thấy không gian địa lý của sự lựa chọn hôn nhân có xu hướng mở rộng hơn. Yếu tố thị trường trong quá trình chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa đã mở rộng phạm vi giao tiếp của người dân nông thôn, mang đến cho thanh niên nông thôn nhiều cơ hội hơn trong việc lựa chọn bạn đời.

Xét ở khía cạnh *hình thức tìm hiểu trước khi kết hôn*, có 50,3% số người được hỏi khẳng định là đã “tự tìm hiểu” trước khi đi tới hôn nhân. Xu hướng này ngày càng gia tăng qua các lớp thế hệ kết hôn: từ 38,2% trong số những người kết hôn từ 1942-1975 tăng lên 48,4% với những người kết hôn từ 1976-1986 và 55,9% với những người kết hôn từ 1987-2007. Bố mẹ và người làm mối vẫn có vai trò đáng kể trong việc dẫn dắt se duyên. 21% số người được hỏi ý kiến cho rằng cuộc hôn nhân của họ là do bố mẹ giới thiệu, 12,7% nhờ người làm mối. Các môi trường làm quen khác chiếm tỷ lệ thấp hơn: 8,8% cùng nơi làm việc, 6,1% do học cùng trường, 7,3% do bạn bè giới thiệu, v.v... Các hình thức làm quen do bố mẹ giới thiệu và nhờ người làm mối chiếm một tỷ lệ khiêm tốn hơn rất nhiều so với hình thức “tự tìm hiểu” và giảm dần theo thời gian cho thấy thanh niên nông thôn ngày càng làm chủ cuộc sống cá nhân của mình, ít phụ thuộc hơn vào bố mẹ và gia đình.

Các tiêu chuẩn về nghề nghiệp, kinh tế, sắc đẹp, tình yêu được kỳ vọng nhiều hơn các tiêu chuẩn về đạo đức. Đó là kết luận mà nghiên cứu đưa ra khi phân tích *tiêu chuẩn lựa chọn hôn nhân*

trong thời kỳ Đổi mới. Bên cạnh những vai trò giới truyền thống như người chồng là người chủ gia đình, gương mẫu, đảm đương được vai trò trụ cột, có sức khỏe, năng động, quyết đoán, làm kinh tế giỏi; còn người vợ là người phụ nữ dịu dàng, đảm đang việc nhà, yêu thương chồng con, biết nhẫn nhục hy sinh và “biết sinh con trai”, người dân không ngần ngại nói ra những suy nghĩ thực của mình về yếu tố tiền bạc trong việc lựa chọn hôn nhân. “*Người ta lựa chọn cái kinh tế nhiều hơn. Gia đình khá giả này chọn gia đình khá giả kia mới đúng đối tượng*”. “*Đàn ông đầu tiên là hình thức còn đàn bà tiêu chuẩn kinh tế là đầu tiên*”.

Tỷ lệ cha mẹ quyết định hoàn toàn hôn nhân của con cái là 6,6% nhưng tỷ lệ con cái quyết định hôn nhân có sự đồng ý của cha mẹ chiếm tới 66,2%. Điều này cho thấy rõ xu hướng chuyển đổi quyền quyết định trong hôn nhân từ cha mẹ sang con cái, khẳng định quyền của cá nhân trong việc tự do lựa chọn hôn nhân, xóa bỏ các hình thức hôn nhân áp đặt. Nghiên cứu khẳng định, đây là *mô hình quyết định hôn nhân* phổ biến hiện nay ở nông thôn Việt Nam.

Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân

Nhằm mục đích xác định xu hướng sắp xếp nơi ở sau khi lập gia đình riêng của dân cư tại 4 xã khảo sát (Cát Thịnh - Yên Bái, Phước Thạnh - Tiền Giang, Phú Đa - Thừa Thiên Huế và Trịnh Xá - Hà Nam), tìm ra những nhân tố quyết định việc sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn và độ dài thời gian sống chung, nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hữu Minh có những nhận xét đáng chú ý sau đây. *Một là* sống chung với gia đình chồng sau kết hôn là mô hình sắp xếp nơi ở phổ biến nhất của dân cư tại 4 địa phương được khảo sát trong hơn nửa

thế kỷ qua (80% số người được hỏi, cả nam và nữ). Kết hôn muộn, có ít nhất một trong hai vợ chồng làm cơ quan nhà nước, người vợ làm công việc phi nông nghiệp là những yếu tố quan trọng nhất làm giảm khả năng sống chung với nhà chồng sau khi kết hôn. Mô hình sống chung với gia đình chồng sau kết hôn sẽ còn tồn tại lâu dài ở nông thôn Việt Nam xét theo cả hành vi thực tế sống chung lẫn thái độ đối với việc sống chung.

Hai là tỷ lệ những người “sống chung với gia đình chồng lâu hơn 3 năm” giảm đáng kể, đặc biệt với những người kết hôn sau năm 1975 và ổn định qua các lớp thế hệ kết hôn 1976-1985, 1986-1995 và 1996-2005. Tỷ lệ này và việc người chồng có nhiều anh chị em chính là hai yếu tố chủ yếu quyết định việc rút ngắn độ dài thời gian sống chung. Nói cách khác, theo tác giả, những tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa ở Việt Nam chưa đủ sức tạo nên những biến đổi mang tính cấu trúc về sự sắp xếp nơi ở trong xã hội: sống chung với gia đình nhà chồng sau kết hôn vẫn là một chuẩn mực, đồng thời là một thực tế. Và hiện đại hóa, công nghiệp hóa, đô thị hóa không nhất thiết dẫn đến sự chuyển hóa tuyến tính từ gia đình mở rộng sang gia đình hạt nhân. Khuôn mẫu này không đơn giản chỉ là sự tiếp tục chuẩn mực truyền thống mà còn là sản phẩm của những quyết định duy lý hiện đại. Nó sẽ được duy trì chừng nào còn là nguồn đời sống tình cảm và nguồn hỗ trợ kinh tế cho các bậc cha mẹ và những người con mới xây dựng gia đình.

Bên cạnh những vấn đề nêu trên như tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tới các quan hệ gia đình, cách hiểu của người dân về khái niệm “chủ hộ”, lựa chọn hôn nhân, khuôn mẫu

nơi cư trú sau hôn nhân, gia đình và học vấn của trẻ em, cuốn sách do các tác giả Trịnh Duy Luân, Helle Rydstrom và Wil Burghoorn đồng chủ biên còn quan tâm đề cập đến các vấn đề sau.

Về *quyết định ly hôn và ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân, xã hội và văn hóa*, tác giả Trần Thị Minh Thi có nghiên cứu trường hợp tại xã Trịnh Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam dựa trên số liệu thống kê của hệ thống tòa án nhân dân huyện và các phỏng vấn sâu tại địa phương. Phân tích cho thấy ngoại tình, khó khăn về kinh tế, nghiện rượu, mâu thuẫn lối sống, bạo lực gia đình là những lý do chính dẫn đến quyết định ly hôn. Ly hôn ở gia đình nông thôn Việt Nam, theo tác giả, không phải là một quá trình dễ dàng, mà thường kéo dài với rất nhiều khó khăn và trở ngại, có sự tham gia hòa giải, tư vấn, can thiệp của nhiều chủ thể khác nhau như gia đình, họ hàng, cán bộ thôn xã và tòa án huyện. Các yếu tố như việc sống chung, quan hệ mẹ chồng nàng dâu, hoàn cảnh gia đình cũng có ảnh hưởng tới quyết định ly hôn. Đây là những yếu tố đặc trưng cho khu vực nông thôn, nơi người phụ nữ còn chịu nhiều sức ép của các tập tục truyền thống.

Trong tổng số 1.200 hộ gia đình được khảo sát tại bốn điểm nghiên cứu, có 88,5% là gia đình hạt nhân với hai thế hệ cư trú, 4,9% hộ gia đình có ba thế hệ chung sống và 2,5% gia đình có bốn thế hệ. Từ những số liệu này, bài viết của tác giả Đặng Thị Hoa về *mô hình sống và mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái* đã chứng minh sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng hạt nhân hóa gia đình nông thôn. Trong đó, mô hình phổ biến đối với người già là sống riêng, độc lập tương đối với gia đình các con đã trưởng thành. 30,7% người được hỏi mong

muốn được sống với con cái khi về già, 48,2% lựa chọn con trai đã trưởng thành để chung sống. Mô hình phổ biến đối với gia đình các cặp vợ chồng trẻ là tách ra ở riêng ngay sau khi kết hôn để độc lập về kinh tế và có kế hoạch làm ăn lâu dài (99,9% ra ở riêng trong vòng 6 tháng sau khi kết hôn). Tuy nhiên, mối quan hệ tình cảm gắn bó giữa gia đình cha mẹ và gia đình các con vẫn luôn được duy trì trong sinh hoạt hàng ngày, thể hiện rõ nhất ở việc ông bà chăm sóc các cháu nhỏ và trông nom nhà cửa, các con chăm sóc cha mẹ già. Sự độc lập của gia đình con cái với cha mẹ già chỉ là tương đối và chủ yếu là về kinh tế.

Phân tích các số liệu định lượng của hai tỉnh Thừa Thiên Huế (2006) và Hà Nam (2008), bài viết của tác giả Phạm Thị Huệ đã trình bày những nhận định về việc *trẻ em tham gia công việc nội trợ và công việc sản xuất của gia đình*. Trong cả hai loại công việc này trẻ em gái thường tham gia nhiều hơn trẻ em trai. Ở độ tuổi dưới 10 tuổi, 29,6% trẻ em gái và 24,2% trẻ em trai đã bắt đầu làm công việc nội trợ, 5,6% trẻ em trai và 5,6% trẻ em gái đã tham gia vào hoạt động sản xuất của gia đình. Số liệu cho thấy cha mẹ càng trẻ thì tỷ lệ con cái phải làm công việc nội trợ và tham gia hoạt động sản xuất càng thấp và ngược lại. Trình độ học vấn của cha mẹ, yếu tố mức sống và nơi cư trú của gia đình hầu như không có tác động gì đến sự tham gia của con cái vào hoạt động sản xuất của gia đình, cũng không gây ảnh hưởng đến sự tham gia của con gái vào công việc nội trợ nhưng đối với con trai thì ngược lại. Con trai của cha mẹ có trình độ học vấn thấp phải làm công việc nội trợ ít hơn con trai của cha mẹ có trình độ học vấn cao. Trong các gia đình có mức sống trung bình, tỷ lệ trẻ em trai

phải làm công việc nội trợ là 51,8% và không phải làm là 39,1%. Ngược lại, trong các gia đình có mức sống dưới trung bình, tỷ lệ này là 23,0% và 38,5%.

Về di cư và thu nhập của hộ gia đình nông thôn, tác giả Nguyễn Thanh Liêm khẳng định di cư là một hiện tượng tương đối phổ biến ở nông thôn. Tỷ lệ hộ gia đình có con cái di cư hiện cư trú ở các quận huyện khác là 17% ở Tiền Giang, 30% ở Yên Bái, 36% ở Hà Nam và 42% ở Huế. Xu hướng nữ hóa di cư cũng được cung cấp minh chứng rõ ràng. Trong số những hộ chỉ có một người con di cư, tỷ lệ hộ có con gái di cư cao hơn hẳn tỷ lệ hộ có con trai di cư ở 3 trên 4 tỉnh khảo sát và điều ngược lại chỉ đúng ở Yên Bái. Thông tin về hành vi gửi tiền về giúp đỡ gia đình cho biết tỷ lệ hộ gia đình có con cái di cư gửi tiền về tại Yên Bái là 24%, tại Tiền Giang là 30%, tại Hà Nam là 39% và 49% là tỷ lệ cao nhất ở Huế. Không có sự khác biệt về tỷ lệ gửi tiền về giữa con trai và con gái. Ở 3 trên 4 tỉnh khảo sát, hộ gia đình có con cái di cư có thu nhập trung bình và thu nhập bình quân đầu người cao hơn đáng kể so với hộ không có con cái di cư. Riêng tại Huế không có sự khác biệt đáng kể về thu nhập giữa hai nhóm hộ này.

Các kết quả phân tích mối quan hệ giữa con cái di cư, tiền gửi về và thu nhập của hộ cho thấy dường như những hộ gia đình khá giả ở nông thôn đang tận dụng được tốt hơn những cơ hội từ di cư và điều này đã góp phần làm gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam. Gợi ý chính sách ở đây là để giảm thiểu bất bình đẳng cần tiếp tục ưu tiên khả năng tận dụng cơ hội cho các nhóm nghèo. Ưu tiên nâng cao học vấn cho các nhóm nghèo là một phương thức hiệu quả góp phần nâng cao thu nhập của họ.